



yuán qì

元气

noun · vitality, energy

Example Sentences

tā dà bìng hòu huī fù le yuán qì
他大病后恢复了元气。

He regained his vitality after a serious illness.

zhè ge tuán duì yuán qì mǎn mǎn gōng zuò rè qíng hěn gāo
这个团队元气满满，工作热情很高。

This team is full of vitality and has high work enthusiasm.

Trace each character, then write the word on your own.

元	元	元	元	元	元	元													
气	气	气	气	气	气	气													